

ĐẶNG MINH NGỌC\*

## BIẾN ĐỔI SINH KẾ CỦA NGƯỜI CƠ-TU Ở THÔN TƠ POO, XÃ BẾN GIÀNG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Bài viết tìm hiểu quá trình biến đổi sinh kế của người Cơ-tu tại thôn Tơ Poo, xã Bến Giàng, thành phố Đà Nẵng sau khi chuyển đến khu tái định cư thủy điện Sông Bung 4. Nghiên cứu dựa trên nguồn tư liệu thực địa cho thấy, người Cơ-tu đã chủ động thích ứng với điều kiện sống mới thông qua duy trì những hình thức sinh kế truyền thống còn phù hợp, phát triển các mô hình sinh kế mới như chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, tham gia bảo vệ rừng cộng đồng và mở rộng hoạt động di cư lao động, làm thuê, làm công nhân tại các khu công nghiệp. Những thay đổi này góp phần cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống và thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế - xã hội của cộng đồng. Tuy nhiên, tính bền vững của các mô hình sinh kế đến nay vẫn phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ của Nhà nước và địa phương, đặc biệt, trong các lĩnh vực tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề và phát triển thị trường tiêu thụ nông - lâm sản.

**Từ khóa:** Sinh kế, biến đổi sinh kế, người Cơ-tu, tái định cư, Đà Nẵng.

Ngày nhận bài: 15/10/2025; ngày phản biện: 27/10/2025; ngày duyệt đăng: 10/11/2025.

### Mở đầu

Cơ-tu là một trong 21 tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me ở Việt Nam. Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, nước ta có 74.173 người Cơ-tu, cư trú chủ yếu ở hai tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Nam, trong đó tập trung ở các huyện Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang của tỉnh Quảng Nam và một số ít ở hai huyện Nam Đông, A Lưới của tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng cục Thống kê, 2020). Hiện nay, người Cơ-tu sống chủ yếu ở thành phố Đà Nẵng, số ít ở thành phố Huế. Riêng huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam cũ - nơi có thủy điện Sông Bung 4, tính đến năm 2022 có 15.985 người Cơ-tu, chiếm 59,9% dân số của huyện (Trần Hồng Thu, 2024: 2).

Đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về sinh kế của tộc người Cơ-tu ở Việt Nam, tiêu biểu như: Đặng Minh Ngọc (2018), Nguyễn Thị Hoàn (2019), Bùi Văn Đạo (chủ biên, 2020), Trần Hồng Thu (2024),... Các tác giả này đã làm rõ đặc trưng văn hóa - xã hội của người Cơ-tu thông qua phân tích các hoạt động sinh kế, đặc biệt là sinh kế truyền thống và sự biến đổi của sinh kế tộc người trong bối cảnh hiện nay. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu cũng đề cập đến sinh kế của người Cơ-tu tại các khu tái định cư (TĐC) gắn với các công trình thủy điện trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn ở tỉnh Quảng Nam (trước đây), như thủy điện A Vương, Sông Tranh 2, Sông Bung 4,... Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về biến đổi sinh

\* Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: ngocdang17112000@gmail.com.

<sup>1</sup> Bài viết là kết quả của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2025: “Các nguồn lực trong phát triển sinh kế của người Cơ-tu ở khu tái định cư thủy điện Sông Bung 4, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam hiện nay”, do CN. Đặng Minh Ngọc làm chủ nhiệm, Viện Dân tộc học và Tôn giáo học là tổ chức chủ trì.

kế đương đại của người Cơ-tu tại các khu TĐC này vẫn còn hạn chế. Trên cơ sở đó, bài viết này nhằm bổ sung thêm tư liệu thực tiễn về vấn đề nói trên, dựa vào nguồn tư liệu điền dã thu thập được qua phỏng vấn sâu (PVS), thảo luận nhóm (TLN) và quan sát tham dự vào tháng 6/2025, cùng với một số tài liệu thứ cấp tại địa phương. Địa bàn lựa chọn nghiên cứu điểm trong bài viết này là thôn Tơ Pơ, xã Tà Pơ (nay là xã Bến Giằng, thành phố Đà Nẵng).

### 1. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

Dự án thủy điện sông Bung 4 nằm trên địa bàn xã Tà Pơ và xã Zuôi, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam - nay là thành phố Đà Nẵng, được khởi công xây dựng vào năm 2010. Song hành với quá trình xây dựng thủy điện này là việc chuẩn bị các điểm TĐC cho người dân trong khu vực chịu ảnh hưởng. Có tổng số 232 hộ, chủ yếu là người Cơ-tu bị ảnh hưởng. Đến năm 2013, các hộ dân này được di dời đến 4 khu TĐC khác bởi khi đó việc vận động người dân di dời không gặp nhiều khó khăn, do các khu TĐC đã được chuẩn bị chu đáo với đường bê tông, nhà ở kiên cố, trường học, nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa, trạm y tế,... Thêm vào đó, tất cả các hộ đều được sử dụng nước sạch sinh hoạt hợp vệ sinh và điện lưới quốc gia (Ngọc Mai, 2022).

Ngày 10/01/2011, theo Nghị quyết số 03/NQ-CP của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính, xã Tà Pơ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam trên cơ sở hợp nhất 9.370ha diện tích tự nhiên, 719 nhân khẩu của xã Tà Bỉnh và 8.194ha diện tích tự nhiên, 313 nhân khẩu của xã Zuôi. Thời điểm đó, xã Tà Pơ vẫn trong tình trạng dân cư thưa thớt, chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số, trong đó số đông là tộc người Cơ-tu, kinh tế nông nghiệp truyền thống vẫn đóng vai trò chủ đạo. Vì thế, những mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và thành tựu phát triển nông thôn diễn ra chưa thực sự mạnh mẽ; trình độ dân trí của người dân còn chưa cao; cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ sản xuất còn yếu và chưa đồng bộ. Thu nhập bình quân đầu người thấp dẫn tới nguồn lực để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, mở dịch vụ còn hạn chế (Đặng Minh Ngọc, 2018: 77). Thôn Tơ Pơ<sup>2</sup>, thuộc xã Tà Pơ là một trong các thôn tái TĐC của thủy điện sông Bung 4. Trong TLN cán bộ thôn vào tháng 6/2025, trưởng thôn Tơ Pơ cho biết, đến tháng 5/2025, toàn thôn có 135 hộ, 468 người, gồm 134 hộ người Cơ-tu, chỉ có 01 hộ là vợ Cơ-tu, chồng Kinh. Thôn hiện có 51 hộ nghèo, chiếm 38% số hộ của thôn, chủ yếu là những hộ có người già, neo đơn,... Từ đầu năm 2025, thôn có 16/134 hộ được Nhà nước hỗ trợ 60 triệu đồng/hộ để dựng lại nhà do nhà cũ hư hỏng,... Đến năm 2025, thôn Tơ Pơ vẫn chưa có hoạt động đào tạo nghề cho người dân trong độ tuổi lao động song các vấn đề liên quan tới khuyến nông, khuyến lâm được thực hiện khá tốt, người dân tích cực tham gia các lớp tập huấn và làm theo (TLN, cán bộ thôn Tơ Pơ, tháng 6/2025).

<sup>2</sup> Từ ngày 01/7/2025, theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 1659/NQ-UBTVQH15, trên cơ sở Đề án số 403/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Đà Nẵng (mới) năm 2025 - điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Cà Dy, Tà Bỉnh và Tà Pơ nay thuộc xã Bến Giằng, thành phố Đà Nẵng. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, do số liệu nghiên cứu thực địa được tiến hành trước thời điểm trên nên bài viết sử dụng tên địa bàn theo địa giới hành chính trước thời điểm 01/7/2025 để đảm bảo tính sát thực của nghiên cứu.

Để giảm thiểu thiệt hại do dự án thủy điện gây ra, Nhà nước đã có nhiều dự án hỗ trợ người dân sau TĐC, nhưng kết quả chưa như mong đợi. Cụ thể, thôn Tơ Pơ có tỷ lệ hộ nghèo cao, người dân thì thiếu đất sản xuất,... Ngoài 400m<sup>2</sup> đất ở, 600m<sup>2</sup> đất vườn, họ được cấp thêm 1,5ha nhưng chưa đủ để mở rộng sản xuất, đặc biệt đất này lại ở nơi dốc, khó canh tác (Đặng Minh Ngọc, 2018). Người dân ở thôn Tơ Pơ cho rằng: *“Số đất hiện được cấp chỉ bằng một nửa diện tích ở thôn cũ nên nhiều khi muốn trồng thêm các loại cây giống mới thì không đủ đất”* (PVS, nam, 38 tuổi, thôn Tơ Pơ, 2025). Tuy vậy, những năm qua, xã Tà Pơ đã nghiêm túc thực hiện Nghị quyết 05 của Huyện ủy, triển khai dự án phát triển sản xuất từ các nguồn vốn thuộc Chương trình 135, Nông thôn mới và các dự án khác để hỗ trợ người dân sản xuất nông nghiệp, cụ thể là đã cấp: 157 con bò giống, 56 con hươu, 67 con heo giống, 240 con vịt giống, 839.277 cây các loại giống keo, 1.870 cây bưởi da xanh, cam Vinh,... (Đảng ủy xã Tà Pơ, 2025: 10). Do đó, từ năm 2018 đến nay, sinh kế của người Cơ-tu nơi đây đã có những biến đổi theo hướng phát triển trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, đi làm ăn xa,...

## 2. Biến đổi về trồng trọt

Trước khi TĐC, người Cơ-tu sinh sống bằng trồng trọt trên nương rẫy quay vòng giống như phân đông các tộc người sống ở Trường Sơn - Tây Nguyên, mỗi đám nương nếu bạc màu thì họ bỏ hóa khoảng 5 năm sau mới quay lại canh tác, đến năm 2007 vẫn còn 7 hộ có 2,45ha ruộng nước (Asian Development Bank, Electricity of Viet Nam, 2007). Ở thôn Tơ Pơ, mỗi hộ được cấp 500m<sup>2</sup> ruộng để trồng lúa, nhưng sau mùa lũ đầu tiên, các ống dẫn bị vỡ nên không có nước, bà con trồng cây keo lai thay lúa nước (Đặng Minh Ngọc, 2018). Đến năm 2019, số ruộng này bị thu hồi, mỗi hộ được đền bù 10-20 triệu đồng, người dân cho biết: *“Nhà chị được đền bù 20 triệu đồng từ việc thu hồi ruộng nước”* (PVS, nữ, 49 tuổi, thôn Tơ Pơ, 6/2025). Thực tế cho thấy, số tiền đền bù khi thu hồi ruộng không đủ để duy trì nguồn sinh kế ổn định, nên bà con vẫn rất cần ruộng để trồng lúa. Như vậy, trồng trọt theo truyền thống rất cần diện tích lúa nước hoặc cấp thêm đất nương để dân có nguồn lương thực ổn định.

Tại khu TĐC hiện nay, mỗi hộ được cấp 1,5ha đất rẫy nhưng chỉ canh tác lúa được một năm, nếu làm liên tục hai năm thì lúa lép và phải cho đất nghỉ 4 - 5 năm mới phục hồi. Từ năm 2021 do Ban quản lý (BQL) rừng kiểm soát chặt nên bà con không thể khai phá thêm đất rừng để làm rẫy, họ chỉ có thể trồng trọt trên diện tích đã khai phá từ năm 2021 trở về trước. Nếu các dự án cải thiện sinh kế cấp thêm cây giống cho người dân thì họ cũng chỉ có thể trồng vào diện tích đất rẫy có sẵn mà không thể mở rộng để trồng thêm cây giống mới. Trước tình hình thiếu đất canh tác, người Cơ-tu ở thôn Tơ Pơ đã tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ngoài việc trồng cây lương thực ngô và lúa, nhiều hộ người Cơ-tu còn trồng thêm cây keo, lòn bon,... Đồng thời, họ cũng được Nhà nước hỗ trợ 839.277 cây keo giống, 1.870 cây bưởi da xanh và cam Vinh từ chương trình Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2020 - 2025 (Đảng ủy xã Tà Pơ, 2025).

Khi nhận thấy cây keo lai bán được giá cao, nhiều gia đình đã dùng tiền đền bù thu hồi đất để mua thêm cây giống trồng trên rẫy. Người dân cũng được khuyến nông xã tổ chức các lớp tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật trồng và chăm sóc keo. Qua khảo sát vào tháng 6/2025, việc

trồng cây keo mang lại thu nhập cho nhiều hộ, nhờ đó họ có tiền để dành khi ốm đau, cho con đi học,... Có thể nói, việc chuyển từ trồng các cây lương thực sang trồng cây keo lai đã giúp người dân cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo. *“Người dân trồng keo, rồi bán đi lấy tiền mua gạo vì trồng lúa vất vả mà không kinh tế bằng trồng keo. Một năm trồng lúa thu hoạch được 20 bao thóc tương đương 10 bao gạo nặng 25kg, mỗi bao gạo có giá 400.000 đồng. Trồng keo 5 năm thu được 50 - 100 triệu đồng. Tính ra trồng keo có kinh tế và dễ chăm sóc hơn trồng lúa”* (PVS, nam, 53 tuổi, thôn Tơ Pơơ, 2025). Tuy nhiên, cán bộ khuyến nông của xã cũng giải thích cho người dân rằng trồng keo có thể gây hại cho đất, vì sau đó trồng cây khác sẽ cho năng suất thấp.

Theo người dân, trước đây rẫy nhiều, trồng hết chỗ này lại phát chỗ khác nên trồng lúa vẫn tạm đủ lương thực, nay ở thôn TĐC do thiếu đất nên phải trồng liên tục, không cho đất nghỉ, trồng lúa xong là trồng keo, khi thu hoạch keo lại trồng lúa. Hộ nào trồng ít lúa do dành diện tích trồng keo và lòn bon thì sẽ phải đi mua gạo. Khi bắt đầu trồng lúa thì ngâm hạt keo để trồng trên rẫy cùng với lúa. Lúc làm cỏ cho lúa cũng làm cỏ cho keo, khi thu hoạch lúa thì để keo tiếp tục phát triển. Khoảng thời gian chưa thu hoạch keo nếu thiếu gạo ăn thì người dân đi làm thuê tại thôn với thu nhập khoảng 200.000 đồng/ngày, làm hai ngày được 400.000 đồng là đủ tiền mua một bao gạo 25kg. Những hộ có tiền thì thường đi làm đổi công: *“Hôm nay tôi đi làm hộ anh 3 ngày, sau đó anh đi làm hộ tôi 3 ngày, còn hộ thiếu ăn thì chủ nhà sẽ trả hộ ngay tiền mặt để hộ đi mua gạo”* (PVS, nam, 55 tuổi, thôn Tơ Pơơ, 2025).

Một số hộ gia đình có người cao tuổi thì thích trồng thêm cây lòn bon: *“Tôi năm nay hơn 80 tuổi, già rồi không đi làm lúa rẫy nữa nên trồng lòn bon và keo lai vào đất rẫy, sang năm lòn bon bắt đầu cho thu hoạch hy vọng bán được giá”* (PVS, già làng, 84 tuổi, thôn Tơ Pơơ, 2025). Giá lòn bon hiện khoảng 15.000 - 20.000 đồng/kg, nên được trồng khá nhiều. Ngoài ra, không ít hộ còn trồng cây ăn quả như dứa, bưởi, cam, mít để bán. Cách đây vài năm, các hộ ở đây đều trồng dứa, hộ trồng ít thu được vài triệu đồng, hộ trồng nhiều thu vài chục triệu đồng, bởi lúc đó dứa có giá 18.000 - 20.000 đồng/quả. Từ năm 2023, dứa chỉ còn 5.000 đồng/quả nên nhiều hộ để dứa thối tại nương, vì nếu thu hoạch thì không đủ tiền xăng xe vận chuyển đi bán. Một số hộ được cấp 30-50 cây bưởi, cam Vinh giống từ năm 2018, nhưng những cây này không ra trái nhiều. Trước đó, một số hộ được cấp mỗi hộ 63 cây mít, hiện cây mít ra nhiều quả nhưng không ai mua, bà con cho nhau để ăn vẫn không hết, phải cho trâu, bò, heo ăn. Vấn đề trên cho thấy, việc sơ chế nông sản và đầu ra cho thị trường chưa được bản thân người dân và cán bộ khuyến nông quan tâm.

### 3. Biến đổi về chăn nuôi

Gần đây, người Cơ-tu ở thôn Tơ Pơơ đã quan tâm nuôi bò lai sin và trâu để bán. Nhờ có tiền đền bù và các dự án hỗ trợ hộ nghèo, họ có thể mua thêm trâu, bò về chăn thả để bán thịt và sử dụng trong các dịp ma chay, cưới xin hoặc bán lấy tiền khi gia đình có việc hoặc phải đi chữa bệnh. *“Thương lái rất thích mua bò lai sin vì khi mổ ra được nhiều thịt nạc, nhiều gấp đôi bò truyền thống và bán rất lãi”* (PVS, nữ, 49 tuổi, thôn Tơ Pơơ, 2025). Để mua bò giống mới, người Cơ-tu tìm đến một số gia đình nuôi bò lai sin ở khu vực huyện Đại Lộc, giống bò này để

nuôi so với bò mua ở nơi khác vì hợp khí hậu địa phương: “*Để chọn được con trâu, bò lai ăn cỏ tốt, người đi mua cần đến những hộ có bò lai sin bán để quan sát xem con nào khỏe mạnh, gặm nhiều cỏ lúc thả ở cánh đồng, có như vậy mang về mới nuôi được. Nếu mua loại bò được nuôi bằng bột, tức là nuôi nhốt chuồng trong các trang trại và ăn thức ăn công nghiệp đổ vào máng thì khi về quê mình trâu, bò đó sẽ không biết gặm cỏ, nó sẽ ốm rồi chết đói*” (TLN, người dân thôn Tơ Pơ, 2025). Cán bộ khuyến nông đã hỗ trợ người dân tích cực trong công tác phòng bệnh, chăm sóc trâu bò bị ốm, hướng dẫn chăn thả phù hợp, nhờ đó kiến thức về chăn nuôi của bà con đã có bước tiến quan trọng so với nhiều năm trước đây. Thu nhập từ chăn nuôi gia súc giúp nhiều hộ gia đình cải thiện cuộc sống, thu nhập khoảng trên 20 triệu đồng một con bò lai sin trưởng thành và khoảng 10 triệu đồng một con bò giống cũ. Thông thường mỗi hộ có từ 2 - 3 con trâu hoặc bò, hộ nhiều nhất có khoảng 20-30 con. Nhờ chăn nuôi, một số hộ cho biết họ có thể đủ tiền cho con học đại học khi bán được một vài con bò mỗi năm. Tuy nhiên, vấn đề diện tích chăn thả trâu bò trong thôn đang gặp khó khăn nhất định, bởi bãi chăn thả của thôn hiện nay đã bị BQL rừng thu hồi một nửa diện tích do vị trí này thuộc khu vực rừng phòng hộ. Với số lượng gần 500 con trâu bò trong thôn hiện nay thì khu vực chăn thả không đủ sức chứa, người dân muốn tăng số lượng vật nuôi cũng khá khó khăn. Điều này đang dẫn đến hiện tượng gia súc thả rông không kiểm soát có thể phá hoại vườn rừng, vườn cây nông sản của người dân và thất lạc.

Từ năm 2018 đến nay, một số hộ Cơ-tu ở thôn Tơ Pơ đã chuyển đổi mô hình từ chăn nuôi lợn nhỏ lẻ sang mô hình trang trại với số lượng lớn hơn, đặc biệt là nuôi lợn rừng. Trước đây, mỗi hộ nuôi khoảng 2-5 con lợn và chủ yếu nuôi thả rông thì hiện nay, người dân đã làm lán trại kiên cố hơn. “*Cách đây 2 năm giá lợn hơi của nhà chị là 150.000 đồng/kg, bán một con lợn giống lợn rừng khoảng 30-35kg được gần 5 triệu đồng. Chỉ cần nuôi vài chục con lợn đến Tết bán có thể thu cả trăm triệu. Năm nay, tuy chỉ khoảng 120.000 đồng/kg nhưng nuôi vẫn có lãi nên nhà chị đã xây nhà và chuồng trại hàng trăm triệu ở trên rẫy để phát triển đàn lợn rừng*” (PVS, nữ, 41 tuổi, thôn Tơ Pơ, 2025). Tuy vậy, nuôi lợn rừng kiểu nửa chăm sóc, nửa thả rông cũng gây ra mâu thuẫn giữa các hộ trong thôn, vì lợn thường vào rẫy phá hoại hoa màu. “*Lợn rừng nhà ông A thả rông vào rẫy nhà chị phá hỏng 200 cây keo lai, hợp thôn chị đưa vấn đề này ra, ông A hứa sẽ đền bù cho gia đình chị nhưng mãi chị không thấy đền bù*” (PVS, nữ, 49 tuổi, thôn Tơ Pơ, 2025).

Trong quá trình chăn nuôi, nếu thấy lợn bị ốm, người dân thường gọi cán bộ thú y xã đến chữa trị. Trường hợp gia chủ có kiến thức về thú y qua các lớp tập huấn thì tự đi mua thuốc ở thị trấn Thạnh Mỹ (huyện Nam Giang) hoặc huyện Đại Lộc về cho lợn bị ốm uống hoặc tiêm. Khi được hỏi, người dân cho biết, hồi đầu mới nuôi, lợn cũng chết nhiều, sau đó họ rút kinh nghiệm, học hỏi thêm từ cán bộ thú y và ban bè nên tỷ lệ lợn sống khỏe ngày càng cao. Tiền lãi từ bán lợn được hộ gia đình dùng vào việc xây nhà và mở rộng trang trại để tăng số lượng vật nuôi.

Gần đây, một số hộ trong thôn thấy nhím bán được giá, nên họ mua nhím giống với giá khoảng 400.000 đồng/kg, sau thời gian nuôi lớn đạt đến khoảng 3-4 kg, họ lại bán cho các thương lái, nhà hàng với giá 600.000 - 700.000 đồng/kg. Khi được hỏi, đại diện một trong các hộ nuôi nhím cho biết: “*Nhà mình mua được một đôi nhím vào năm 2018, đem về nuôi để 2*

lừa/năm, đã giữ lại 4 con cái, 2 con đực làm giống. Lúc đầu mình cũng không biết kỹ thuật nuôi nhím, phải dùng điện thoại lên mạng tìm trên Youtube về cách nuôi nhím cho người mới bắt đầu để học cho ăn, chăm sóc để đàn nhím phát triển tốt. Nhờ đó mới biết rằng nhím chủ yếu ăn ngô, khoai, sắn sống, nên trẻ con ở nhà cũng có thể cho nhím ăn hàng ngày” (PVS, nam, 48 tuổi, thôn Tư Pơơ, 2025). Bán nhím cũng dễ và có lãi, chỉ cần gọi thương lái là họ đến mua ngay, đây có thể là hướng sinh kế mới cho người Cơ-tu trong thôn Tư Pơơ.

#### 4. Biến đổi một số hoạt động sinh kế khác

*Đánh bắt cá và săn bắt chim thú:* Trước khi TĐC, đánh bắt cá là nguồn thức ăn và nguồn thu nhập tuy không nhiều nhưng ổn định cho đồng bào Cơ-tu. “Ở thôn cũ không thiếu thức ăn. Hàng ngày vác lưới ra sông Bung là có cá ăn và để bán. Cá lúc đó chỉ 50.000 đồng/kg, mỗi con đánh được nặng 5-10kg. Ngày nào ít cũng được 200.000 - 300.000 đồng/ngày, ngày nhiều được 1-2 triệu đồng” (PVS, nam, 55 tuổi, thôn Tư Pơơ, 2025). Tại nơi TĐC hiện nay, do xa sông Bung, chỉ có thể bắt cá ở suối nhỏ, số lượng được ít, nên người dân chủ yếu mua cá của xe bán hàng chạy qua thôn với giá 50.000 đồng/kg để sử dụng cho bữa ăn hàng ngày. Một số hộ trong thôn có đào ao để thả cá, tuy nhiên, cá mang ở suối về nuôi không phát triển. Nếu lấy nguồn nước của thôn để nuôi cá thì các hộ cuối nguồn sẽ không có nước sinh hoạt, dẫn đến mâu thuẫn xảy ra, do vậy nguồn thu từ thủy sản của người Cơ-tu ở đây hiện nay không còn. Về săn bắt thú rừng, các thợ săn ở nơi khác cũng đến các khu TĐC và các xã cận kề để săn nên số lượng chim thú giảm nhanh và ngày càng hiếm. Năm 2017, thanh niên trong thôn vẫn đi săn và bắt được nhiều nhím hoặc lợn rừng. Hiện nay, do hoạt động này đã bị cấm, được kiểm lâm kiểm soát gắt gao nên người dân chỉ đi săn trộm, nếu bắt được thú thì giấu đi để bán, không mời họ hàng đến ăn như trước khi TĐC.

*Khai thác lâm sản và bảo vệ rừng:* Ở thôn trước khi TĐC do hẻo lánh, cán bộ kiểm lâm khó quản lý rừng, nên người dân vẫn phát rẫy ở rừng thứ sinh (Đặng Minh Ngọc, 2018). Hiện nay tại nơi ở mới, việc quản lý rừng ngày càng chặt nên bà con không được phép chặt cây lấy gỗ để sửa nhà. Trường hợp muốn được lấy gỗ để sửa chữa nhà bị dột nát phải làm đơn nộp lên thôn, xin phép BQL, rồi vào rừng tìm cây chết khô hoặc bật gốc mới được xin về. Vì thế, một số hộ đã dỡ ngôi nhà cổ truyền để xây nhà gạch.

Tại thôn Tư Pơơ hiện nay không chỉ gỗ mà các loại nấm, rau rừng, măng... cũng không còn nhiều nên một số gia đình đã trồng măng bát độ để ăn và bán. Ươ là loại cây mọc trong rừng, 3-5 năm cây mới cho ra quả một lần, cho thu hoạch vào tháng 7, tháng 8. Hiện tại, giá 1kg ươi xanh thu được 100.000 - 150.000 đồng/kg và 250.000 - 300.000 đồng/1kg quả ươi bay<sup>3</sup>. Khi khai thác ươi, người ta đi theo nhóm 3-5 người, mang nước uống, đồ ăn và thiết bị để trèo lên cây, sau đó người dân dùng que đập quả ươi rơi xuống đất, người đi cùng thì nhặt ươi cho vào bao. “Nhóm em đi 3 người kiếm được 20kg ươi, tính ra mỗi người được khoảng 800.000 đồng cho ngày đi hái ươi” (TLN, người dân thôn Tư Pơơ, 2025). Từ năm 2019, từ khi rừng được giao cho BQL rừng phòng hộ quản lý, người dân không thể mở rộng diện tích rẫy vào vùng đất rừng, họ chỉ có thể lấy mật ong, hái ươi, nhặt củi,... Tuy nhiên, đến nay các

<sup>3</sup> Đó là quả ươi chín có màu nâu, khô rơi xuống đất và rất nhẹ, có thể bị cuốn đi trong gió nên gọi là ươi bay.

hộ có được thêm một khoản tiền thu nhập từ chi trả dịch vụ môi trường rừng, số tiền này rất có ý nghĩa so với tổng thu nhập của mỗi hộ Cơ-tu hiện nay.

*Làm thuê và đi làm ăn xa:* Trước đây, khi còn ở nơi ở cũ, người dân thôn Tơ Pơ chủ yếu mưu sinh bằng các hoạt động tại chỗ và hầu như không có ai đi làm thuê. Tuy nhiên, sau khi chuyển đến khu TĐC, điều kiện giao thông và cơ hội việc làm thay đổi đã thúc đẩy nhiều người tham gia lao động làm thuê. Năm 2017, chỉ một số hộ nghèo đi làm thuê theo thời vụ - chủ yếu là trồng và làm cỏ keo trên rẫy để có thêm thu nhập mua nhu yếu phẩm. Đến tháng 6/2025, số người đi làm thuê và làm ăn xa tăng đáng kể. Toàn thôn hiện có khoảng 20 người làm việc tại các khu công nghiệp ở thành phố Đà Nẵng, thị xã Điện Bàn (tỉnh Quảng Nam),... Phần lớn trong số họ có trình độ trung học phổ thông hoặc đại học, làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp. Trong đó có hai cặp vợ chồng cùng đi làm, còn lại là tám nam và tám nữ thanh niên độc thân. Họ thường thuê trọ theo nhóm, thu nhập trung bình đạt từ 5 - 8 triệu đồng/người/tháng. Con cái ở nhà do ông bà chăm sóc, hàng tháng, họ gửi tiền về hỗ trợ gia đình. Đáng chú ý, một số sinh viên người Cơ-tu của thôn đang học tại thành phố Đà Nẵng cũng tham gia làm thêm để trang trải chi phí học tập và sinh hoạt. Một nữ sinh chia sẻ: *“Con đi học buổi sáng, ngày nghỉ cuối tuần hoặc lúc rảnh thì đi làm cho công ty đóng gói bán hàng trên Tik Tok, làm từ 8h tối đến 4h sáng được 250.000 đồng, số tiền này con để mua xe máy, sách vở, chi tiêu hàng ngày để bố mẹ đỡ phải gửi tiền cho con. Chỗ ở thì con ở nhờ nhà chị họ nên không mất tiền thuê trọ”* (PVS, nữ, 20 tuổi, thôn Tơ Pơ, 2025).

Xu hướng đi làm ăn xa đang ngày càng phổ biến, nhất là giới trẻ có trình độ, vì công việc trong nhà xưởng nhẹ nhàng, môi trường mát mẻ và thu nhập ổn định. Tuy nhiên, làm việc xa nhà cũng bộc lộ nhiều hạn chế: người lao động phải thuê trọ, ít có điều kiện về thăm quê, chỉ trở về vào dịp lễ, Tết; con cái ở nhà thiếu sự chăm sóc trực tiếp của cha mẹ. Một phụ nữ chia sẻ: *“Bà ở nhà trông cháu, chỉ lo cho ăn uống, ốm đau thôi thì được, chứ chuyện học hành thì chỉ biết nhắc nhở làm bài, chứ không kèm được như bố mẹ nó. Chúng nó có trình độ, giảng bài được cho con cái chứ mình thì đâu biết”* (PVS, nữ, 58 tuổi, thôn Tà Pơ, 2025).

### 5. Một số vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp

*Một là,* vấn đề ổn định an ninh lương thực tại chỗ và giảm nghèo bền vững trong bối cảnh mới, gắn với đó là việc tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người dân tại khu TĐC. Cần ưu tiên đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện địa phương, giúp lao động trẻ có thể khởi nghiệp tại chỗ với các nghề như sửa chữa điện - xe máy, làm mộc,... Qua đó, người dân vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong thôn, vừa tạo ra sản phẩm hàng hóa mà không phải thuê thợ từ nơi khác.

*Hai là,* dân số tại nơi TĐC ngày càng tăng, trong khi quỹ đất sản xuất ngày càng hạn chế là vấn đề cấp thiết đặt ra hiện nay. Chính quyền địa phương cần sớm quy hoạch, phân bổ lại đất sản xuất, bảo đảm điều kiện phát triển sinh kế lâu dài cho người dân. Trước mắt, nên xem xét mở rộng diện tích bãi chăn thả gia súc của thôn hiện thuộc quản lý của BQL rừng phòng hộ, nhằm tạo điều kiện phát triển chăn nuôi, giảm xung đột, đồng thời, tăng cường sự phối hợp giữa người dân và BQL trong bảo vệ rừng.

*Ba là*, đầu ra cho sản phẩm nông - lâm nghiệp vẫn là mối quan tâm hàng đầu. Cần hỗ trợ người dân kết nối mạng lưới tiêu thụ sản phẩm, liên kết sản xuất - kinh doanh với doanh nghiệp, hợp tác xã và trung tâm thương mại tại địa phương. Đồng thời, chính quyền nên có chính sách hỗ trợ kỹ thuật và máy móc sơ chế, bảo quản sản phẩm, giúp người dân chủ động tiêu thụ, tăng thu nhập.

*Bốn là*, biến đổi sinh kế của người Cơ-tu tại khu TĐC mới ở giai đoạn đầu, vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn lực bên ngoài, nhất là các dự án hỗ trợ của Nhà nước. Vì vậy, cần xây dựng chiến lược phát triển dài hạn, định hướng sinh kế bền vững gắn với tiềm năng địa phương. Cần khuyến khích hộ dân liên kết sản xuất, phát triển mô hình cây - con có giá trị kinh tế cao như nuôi lợn rừng, nhím, trồng dược liệu..., đồng thời, nâng cao nhận thức tích lũy và đầu tư sinh kế lâu dài từ nguồn lao động qua đào tạo.

### **Kết luận**

Nhờ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và địa phương, từ khi chuyển đến khu TĐC thủy điện Sông Bung 4, người Cơ-tu ở thôn Tư Pơr đã từng bước chủ động thích ứng với môi trường sống mới, hình thành những mô hình sinh kế đa dạng và linh hoạt hơn. Trên nền tảng kinh nghiệm sản xuất nông - lâm nghiệp truyền thống, họ biết lựa chọn, kết hợp tri thức địa phương phù hợp với điều kiện tự nhiên của khu TĐC, đồng thời, mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng hàng hóa, có giá trị kinh tế cao như trồng keo, cao su, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc,... Một số hộ gia đình tích cực tham gia các nhóm bảo vệ rừng cộng đồng, vừa bảo tồn nguồn tài nguyên sinh thái, vừa có thêm thu nhập ổn định từ chi trả dịch vụ môi trường rừng. Bên cạnh đó, xu hướng di cư lao động, làm thuê, hoặc trở thành công nhân tại các khu công nghiệp ở thành phố và vùng phụ cận cũng đang mở ra cơ hội mới, giúp thế hệ trẻ Cơ-tu từng bước hội nhập với kinh tế thị trường.

Tuy nhiên, những chuyển biến ấy mới chỉ ở giai đoạn đầu, vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nguồn hỗ trợ của Nhà nước, các dự án phát triển và tổ chức xã hội. Để tiến tới ổn định và phát triển bền vững, cần có chính sách dài hạn về tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường và phát triển chuỗi tiêu thụ nông - lâm sản địa phương. Đồng thời, cần khuyến khích vai trò chủ thể của cộng đồng Cơ-tu chủ động trong quản lý và phát triển sinh kế, để họ không chỉ là người thụ hưởng mà thực sự trở thành lực lượng trung tâm trong quá trình kiến tạo tương lai tại nơi ở mới. Nhìn tổng thể, kinh nghiệm thích ứng sinh kế của người Cơ-tu tại khu tái định cư Sông Bung 4 không chỉ phản ánh khả năng nội sinh của cộng đồng dân tộc thiểu số trước biến động môi trường - xã hội, mà còn là minh chứng sinh động cho hiệu quả của các chính sách phát triển dựa trên sự tham gia và đồng hành của người dân./.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Asian Development Bank, *Electricity of Viet Nam (2007), TA 4625- VIE- Song Bung 4, Hydro-power Project, Phase II, Resettlement and Ethnic Minority Development Plan, Volume 2: Reservoir Resettlement and Development Plan, SWECO International (July 2007), Final Report.*
2. Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã Tà Pơr (2025), *Tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025.*

3. Bùi Văn Đạo (Chủ biên, 2020), *Một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển bền vững các dân tộc thiểu số tại chỗ khu vực Tây duyên hải miền Trung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Phan Thị Hoàn (2019), *Luật tục của người Co-tu về sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên ở huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Ngọc Mai (2022), *Khu tái định cư Thủy điện Sông Bung 4: Cuộc sống yên bình nơi vùng đất mới*, <https://evngenco2.vn/vi/news/van-hoa-evngenco2/khu-tai-dinh-cu-thuy-dien-song-bung-4-cuoc-song-yen-binh-noi-vung-dat-moi-1614.html>, ngày đăng tải 12/7/2022, ngày truy cập 05/9/2025.
6. Đặng Minh Ngọc (2018), “Sinh kế của người Co-tu ở khu tái định cư thủy điện Sông Bung 4 (Nghiên cứu ở thôn 2, xã Tà Pơ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam)”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, tr. 76-84.
7. Trần Hồng Thu (2024), “Sinh kế và mức sống của người Co-tu ở vùng biên giới Việt Nam - Lào tại tỉnh Quảng Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9, tr. 110-118.
8. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

## Abstract

### LIVELIHOOD TRANSFORMATIONS AMONG THE CO-TU IN TO POO VILLAGE, BEN GIANG COMMUNE, DA NANG CITY

**Dang Minh Ngoc**

*Institute of Anthropology and Religious Studies  
Vietnam Academy of Social Sciences*

This article examines the processes of livelihood transformation among the Co-tu people in To Poo village, Ben Giang commune, Da Nang city following their relocation to the resettlement area of the Bung River 4 Hydropower Project. Drawing on ethnographic field data, the study demonstrates that the Co-tu have actively adapted to new living conditions by maintaining traditional livelihood practices that remain viable, while simultaneously developing new livelihood models such as restructuring crop and livestock systems toward higher economic value, participating in community-based forest protection, and expanding labor migration, wage work, and factory employment in industrial zones. These transformations have contributed to improved income, enhanced living standards, and facilitated the community's socio-economic integration. However, the sustainability of these livelihood models continues to depend significantly on State and local support, particularly in subsidized credit, vocational training, and the development of markets for agricultural and forestry products.

**Keywords:** Livelihoods, livelihood transformation, Co-tu, resettlement, Da Nang.